

<b>BẢN SỬA ĐỔI THÔNG BÁO MỜI/HIỆU CHÍNH HỢP ĐỒNG</b>			Số BPA 1. MÃ SỐ HỢP ĐỒNG	TRANG/SỐ TRANG 1   6
2. SỬA ĐỔI/HIỆU CHÍNH SỐ 04	3. HIỆU LỰC	4. YÊU CẦU/MẪU YÊU CẦU SỐ	5. SỐ HIỆU DỰ ÁN (Nếu có)	
6. CẤP BỞI: MÃ:  USAID/Việt Nam Văn phòng Hỗ trợ và Đấu thầu (OAA) 15/F Toà nhà Tung Shing, 2 Ngõ Quyền Hà Nội, Việt Nam		Xem Ô 16C	7. ĐIỀU HÀNH BỞI (Nếu khác Mục 6)  MÃ:	
8. TÊN VÀ ĐỊA CHỈ NHÀ THẦU (Số, đường, hạt, Tiểu bang và Mã vùng)  Kính gửi tất cả Ứng thầu đề xuất			(X)	9A. SỬA ĐỔI SỐ THÔNG BÁO MỜI SỐ <b>IFB số 72044021B00001</b>
				9B. GHI NGÀY (XEM MỤC 11)
				10A. SỬA ĐỔI HỢP ĐỒNG/LỆNH SỐ
				10B. GHI NGÀY (XEM MỤC 13)
MÃ	MÃ ĐỊA ĐIỂM CÔNG TRÌNH			

### 11. MỤC NÀY CHỈ ÁP DỤNG CHO CÁC SỬA ĐỔI THÔNG BÁO MỜI.

Thông báo mời có số tham chiếu trên được sửa đổi như được nêu trong Mục 14. Giờ và ngày nhận đề xuất theo quy định  được gia hạn  không được gia hạn. Các Ứng thầu đề xuất phải xác nhận bản sửa đổi này trước giờ và ngày quy định trong thông báo mời hoặc bản sửa đổi, bằng một trong các cách sau:

(a) Bằng cách điền vào Mục 8 và 15 và gửi trả **một** bản sửa đổi; (b) Bằng cách xác nhận bản sửa đổi này trên từng đề xuất đã trình; hoặc (c) Bằng văn bản hoặc điện báo riêng có tham chiếu số thông báo mời và bản sửa đổi. VIỆC QUÝ VỊ KHÔNG XÁC NHẬN ĐỀ NỢP TẠI NƠI CHỈ ĐỊNH NHẬN ĐỀ XUẤT TRƯỚC GIỜ VÀ NGÀY ĐÃ NẾU CÓ THỂ DẪN ĐẾN ĐỀ XUẤT CỦA QUÝ VỊ BỊ LOẠI. Nếu từ bản sửa đổi này, Quý vị muốn thay đổi đề xuất đã trình, những thay đổi đó phải được lập bằng văn bản hoặc điện báo, với điều kiện mỗi văn bản hoặc điện báo phải có tham chiếu đến thông báo mời và bản sửa đổi này, và phải nhận được trước giờ và ngày mở thầu đã nêu.

12. SỐ LIỆU KẾ TOÁN VÀ PHÂN BỐ

### 13. MỤC NÀY CHỈ ÁP DỤNG CHO PHẦN HIỆU CHÍNH HỢP ĐỒNG/LỆNH, MỤC NÀY HIỆU CHÍNH SỐ HỢP ĐỒNG/LỆNH NHƯ MÔ TẢ TRONG MỤC 14.

(x)	A. LỆNH THAY ĐỔI NÀY ĐƯỢC PHÁT HÀNH CHIẾU THEO: (nếu quy định) NHỮNG THAY ĐỔI NẾU TRONG MỤC 14 ĐƯỢC ĐƯA VÀO HỢP ĐỒNG/LỆNH CÓ SỐ TRONG MỤC 10A.
	B. HỢP ĐỒNG/LỆNH CÓ SỐ THAM CHIẾU TRÊN ĐƯỢC HIỆU CHÍNH ĐỂ PHẢN ÁNH NHỮNG THAY ĐỔI HÀNH CHÍNH (là những thay đổi về phòng tiền lương, số liệu phân bổ kế toán,...) NẾU TRONG MỤC 14, CHIẾU THEO QUY ĐỊNH CỦA FAR 43.103(b).
	C. THỎA THUẬN BỔ SUNG NÀY ĐƯA VÀO CHIẾU THEO QUY ĐỊNH CỦA:
	D. HIỆU CHÍNH KHÁC (Nếu loại hiệu chỉnh và quy định)

**E. QUAN TRỌNG:** Nhà thầu  không cần,  phải ký vào hồ sơ này và gửi trả **một** bản về văn phòng phát hành.

14. MÔ TẢ SỬA ĐỔI/HIỆU CHÍNH (Có bố cục theo đầu mục định dạng UCF, kể cả tiêu đề thông báo mời/hợp đồng, nếu được).

#### Bản sửa đổi số 4 của Thông báo mời thầu (IFB) số 72044021B00001 Xây dựng – Giai đoạn 1 về Xử lý Ô nhiễm Dioxin Khu vực Sân bay Biên Hòa của USAID

- Mục đích của bản sửa đổi này là:
- Gia hạn “Ngày kết thúc nhận Hồ sơ dự thầu” từ ngày “11/02/2022” thành ngày “18/02/2022 vào lúc 4:00 chiều giờ Hà Nội” và “Mở thầu trực tuyến” từ ngày “16/02/2022” thành ngày “23/02/2022”. Chi tiết buổi Mở thầu trực tuyến sẽ được chia sẻ với tất cả các Ứng thầu sau;
  - Xóa toàn bộ đoạn “H.26 FAR PART 4.21 PROHIBITION ON CONTRACTING FOR CERTAIN COVERED TELECOMMUNICATIONS AND VIDEO SURVEILLANCE SERVICES OR EQUIPMENT (SECTION 889) (JANUARY 2021).” [H.26 PHẦN 4.21 CẤM KÝ HỢP ĐỒNG MỘT SỐ DỊCH VỤ HOẶC THIẾT BỊ VIỄN THÔNG VÀ GIÁM SÁT NGHE NHÌN ĐƯỢC CHÍNH PHỦ NƯỚC NGOÀI HẬU THUẦN (MỤC 889) (THÁNG 01/2021)];
  - Thay thế toàn bộ Đính kèm J.2 BID FORM [J.2 BIỂU MẪU DỰ THẦU] bằng phiên bản đính kèm Bản sửa đổi số 4 này;
  - Thay thế đoạn “K.10 FAR 52.204-24 - REPRESENTATIONS, CERTIFICATIONS, AND OTHER STATEMENTS OF BIDDER” [K.10 FAR 52.204-24 – KHAI BÁO, XÁC NHẬN VÀ TUYÊN BỐ KHÁC CỦA ỨNG THẦU]; và
  - Bổ sung đoạn “L.8 WAIVERS UNDER FAR PART 4.2101 PROHIBITION ON COVERED TELECOMMUNICATIONS AND VIDEO SURVEILLANCE SERVICES AND EQUIPMENT (DECEMBER 2021).” [L.8 MIỄN TRỪ THEO FAR PHẦN 4.2101 CẤM CÁC DỊCH VỤ VÀ THIẾT BỊ VIỄN THÔNG VÀ GIÁM SÁT NGHE NHÌN ĐƯỢC CHÍNH PHỦ NƯỚC NGOÀI HẬU THUẦN (THÁNG 12/2021)]
- Ngoài những nội dung nêu trên và ghi chi tiết trong Bản sửa đổi số 4, tất cả các khoản và điều kiện còn lại trong Yêu cầu đề xuất (RFP) ban đầu và các bản sửa đổi kèm theo vẫn giữ nguyên nội dung.

Trừ khi được cung cấp ở đây, tất cả các khoản và điều kiện của hồ sơ tham chiếu trong Mục 9A hoặc 10A, đã thay đổi đến nay, sẽ không thay đổi và sẽ duy trì hiệu lực thi hành.

**BẢN SỬA ĐỔI THÔNG BÁO MỜI/HIỆU CHÍNH HỢP ĐỒNG**Số BPA  
1. MÃ SỐ HỢP ĐỒNGTRANG/SỐ TRANG  
2 | 615A. TÊN VÀ CHỨC VỤ NGƯỜI KÝ (*Đánh máy hoặc in*)16A. TÊN VÀ CHỨC VỤ CỦA CHUYÊN VIÊN HỢP ĐỒNG (*Đánh máy hoặc in*)

15B. NHÀ THẦU/ỨNG THẦU ĐỀ XUẤT

15C. NGÀY KÝ

**Suzanne H. Johnson**

16B. HIỆP CHÙNG QUỐC HOA KỶ

16C. NGÀY KÝ

---

*(Chữ ký của người được ủy quyền)*

---

*/s/*  
*(Chữ ký của Chuyên viên Hợp đồng)***01/26/2022****MẪU CHUẨN 30 (HIỆU ĐÍNH 10-8)**

1. Gia hạn “Ngày kết thúc nhận Hồ sơ dự thầu” từ ngày “11/02/2022” thành ngày “18/02/2022 vào lúc 4:00 chiều giờ Hà Nội” và “Mở thầu trực tuyến” từ ngày “16/02/2022” thành ngày “23/02/2022”. Chi tiết buổi Mở thầu trực tuyến sẽ được chia sẻ với tất cả các Ứng thầu sau.
2. Xóa toàn bộ đoạn “H.26 FAR PART 4.21 PROHIBITION ON CONTRACTING FOR CERTAIN COVERED TELECOMMUNICATIONS AND VIDEO SURVEILLANCE SERVICES OR EQUIPMENT (SECTION 889) (JANUARY 2021).” [H.26 PHẦN 4.21 CẤM KÝ HỢP ĐỒNG MỘT SỐ DỊCH VỤ HOẶC THIẾT BỊ VIỄN THÔNG VÀ GIÁM SÁT NGHE NHÌN ĐƯỢC CHÍNH PHỦ NƯỚC NGOÀI HẬU THUẦN (MỤC 889) (THÁNG 01/2021)].
3. Thay thế toàn bộ Đính kèm J.2 BID FORM [J.2 BIỂU MẪU DỰ THẦU] bằng phiên bản đính kèm Bản sửa đổi số 4 này. Dưới đây là những thay đổi chi tiết.
  - a) Thay đổi khối lượng các mục dự thầu 03.30.03 và 03.30.05 từ “30,000 m<sup>2</sup>” thành “1,200 m<sup>3</sup>”

Như đã thể hiện trong Bản sửa đổi số 3 là:

03.30.03	Bê tông nhựa bù vênh C12.5	m <sup>2</sup>	30,000	\$	-	\$	-
03.30.05	Bê tông nhựa bù vênh C19	m <sup>2</sup>	30,000	\$	-	\$	-

Nay được hiệu chỉnh trong Bản sửa đổi số 4 là:

03.30.03	Bê tông nhựa bù vênh C12.5	m <sup>3</sup>	1,200	\$	-	\$	-
03.30.05	Bê tông nhựa bù vênh C19	m <sup>3</sup>	1,200	\$	-	\$	-

- b) Cập nhật các ô ở mục dự thầu 04.20.07, thể hiện “\$ -”.

Như đã thể hiện trong Bản sửa đổi số 3:

04.20.07	Tái lập mặt bằng – Lắp trả và đầm chặt đất mỏ	m <sup>3</sup>	47,600				
----------	---	----------------	--------	--	--	--	--

Nay được hiệu chỉnh trong Bản sửa đổi số 4 là:

04.20.07	Tái lập mặt bằng – Lắp trả và đầm chặt đất mỏ	m <sup>3</sup>	47,600	\$	-	\$	-
----------	---	----------------	--------	----	---	----	---

4. Thay thế toàn bộ đoạn “K.10 FAR 52.204-24 - REPRESENTATIONS, CERTIFICATIONS, AND OTHER STATEMENTS OF BIDDER” [K.10 FAR 52.204-24 – KHAI BÁO, XÁC NHẬN VÀ TUYÊN BỐ KHÁC CỦA ỨNG THẦU] (THÁNG 10/2020)” bằng đoạn sau:

**“K.10 EPRESENTATION REGARDING CERTAIN TELECOMMUNICATIONS AND VIDEO SURVEILLANCE SERVICES OR EQUIPMENT (NOV 2021)” [K.10 KHAI BÁO LIÊN QUAN ĐẾN MỘT SỐ DỊCH VỤ VÀ THIẾT BỊ VIỄN THÔNG VÀ GIÁM SÁT NGHE NHÌN (THÁNG 11/2021)].**

Ứng thầu không cần khai báo tại đoạn (d)(1) của khoản này nếu Ứng thầu đã khai rằng họ “không cung cấp thiết bị hoặc dịch vụ viễn thông được chính phủ nước ngoài hậu thuẫn thành một phần trong các sản phẩm hoặc dịch vụ đề xuất cho Chính phủ để thực hiện các hợp đồng chính, hợp đồng phụ hoặc công cụ thực hiện hợp đồng” nêu trong đoạn (c) (1) của khoản [52.204-26](#), Covered Telecommunications Equipment or Services [Thiết bị hoặc Dịch vụ Viễn thông được chính phủ nước ngoài hậu thuẫn] – Khai báo, hoặc trong đoạn (v)(2)(i) của khoản [52.212-3](#), Offeror Representations and Certifications – Commercial Products or Commercial Services [Khai báo và Xác nhận của Ứng thầu - Sản phẩm Thương mại hoặc Dịch vụ Thương mại]. Ứng thầu không cần khai báo trong đoạn (d)(2) của khoản này nếu Ứng thầu đã khai báo rằng họ “không sử dụng thiết bị hoặc dịch vụ viễn thông được chính phủ nước ngoài hậu thuẫn hoặc bất kỳ thiết bị, hệ thống hoặc dịch vụ có đưa vào thiết bị hoặc dịch vụ viễn thông được chính phủ nước ngoài hậu thuẫn” nêu trong đoạn (c)(2) của khoản [52.204-26](#), hoặc trong đoạn (v)(2)(ii) của khoản [52.212-3](#).

(a) *Định nghĩa.* Được sử dụng trong điều khoản này là—

*Thiết bị hoặc dịch vụ viễn thông trung gian hoạt động, công nghệ quốc phòng, thỏa thuận kết nối, yêu cầu khai thác thông tin hợp lệ, dịch vụ chuyển vùng quốc tế và thành phần quan trọng hoặc thiết yếu của thiết bị và hệ thống được chính phủ nước ngoài hậu thuẫn* được diễn giải trong khoản [52.204-25](#), Prohibition on Contracting for Certain Telecommunications and Video Surveillance Services or Equipment [Cấm ký hợp đồng một số dịch vụ hoặc thiết bị viễn thông và giám sát nghe nhìn].

(b) *Lệnh cấm.*

(1) Mục 889 (a) (1) (A) của Đạo luật Ủy quyền Quốc phòng John S. McCain cho Tài khóa 2019 (Pub. L. 115-232) cấm người đứng đầu cơ quan hành pháp, vào hoặc sau ngày 13/8/2019, đấu thầu hoặc đạt được, hoặc gia hạn hoặc ký mới hợp đồng để đấu thầu hoặc đạt được, thiết bị, hệ thống hoặc dịch vụ có đưa vào thiết bị hoặc dịch vụ viễn thông được chính phủ nước ngoài hậu thuẫn làm một thành phần quan trọng hoặc thiết yếu của hệ thống hoặc của công nghệ quốc phòng nằm trong hệ thống đó. Lệnh cấm không có nghĩa là—

(i) Cấm người đứng đầu cơ quan hành pháp đấu thầu với một đơn vị cung cấp dịch vụ kết nối với phương tiện của bên thứ ba, chẳng hạn như các thỏa thuận trung gian, chuyển vùng quốc tế hoặc kết nối; hoặc

(ii) Bao gồm thiết bị viễn thông không thể định tuyến hoặc chuyển hướng lưu lượng dữ liệu của người dùng hoặc không cho phép hiển thị bất kỳ dữ liệu nào của người dùng hoặc các mảnh dữ liệu mà thiết bị đó truyền đi hoặc xử lý.

(2) Mục 889 (a)(1)(B) của Đạo luật Ủy quyền Quốc phòng John S. McCain cho Tài khóa 2019 (Pub. L. 115-232) cấm người đứng đầu cơ quan hành pháp, vào hoặc sau ngày 13/8/2020, ký kết hợp đồng hoặc gia hạn hoặc ký mới hợp đồng với một đơn vị sử dụng thiết bị, hệ thống hoặc dịch vụ có đưa vào thiết bị hoặc dịch vụ viễn thông được chính phủ nước ngoài hậu thuẫn làm một thành phần quan trọng hoặc thiết yếu của hệ thống hoặc của một công nghệ quốc phòng nằm trong hệ thống đó. Lệnh cấm không cho sử dụng thiết bị hoặc dịch vụ viễn thông được chính phủ nước ngoài hậu thuẫn, bất luận việc sử dụng đó là nhằm thực hiện công việc theo hợp đồng Liên bang. Lệnh cấm không có nghĩa là—

(i) Cấm người đứng đầu cơ quan hành pháp đấu thầu với một đơn vị cung cấp dịch vụ kết nối với phương tiện của bên thứ ba, chẳng hạn như các thỏa thuận trung gian, chuyển vùng quốc tế hoặc kết nối; hoặc

(ii) Bao gồm thiết bị viễn thông không thể định tuyến hoặc chuyển hướng lưu lượng dữ liệu của người dùng hoặc không cho phép hiển thị bất kỳ dữ liệu nào của người dùng hoặc các mảnh dữ liệu mà thiết bị đó truyền đi hoặc xử lý.

(c) *Quy trình.* Ứng thầu phải xem xét danh sách cấm vận trong Hệ thống Quản lý Trao thầu (SAM) (<https://www.sam.gov>) đối với các đơn vị bị loại trừ, không được trao hợp đồng của Liên bang vì lý do "thiết bị hoặc dịch vụ viễn thông được chính phủ nước ngoài hậu thuẫn".

(d) *Khai báo.* Ứng thầu phải khai báo rằng—

(1) Họ  sẽ,  sẽ không cung cấp cho Chính phủ thiết bị hoặc dịch vụ viễn thông được chính phủ nước ngoài hậu thuẫn để thực hiện hợp đồng chính, hợp đồng phụ hoặc công cụ để thực hiện hợp đồng được trao từ thông báo mời này. Ứng thầu phải tuyên bố công khai thông tin bổ sung yêu cầu ở đoạn (e)(1) của mục này nếu Ứng thầu trả lời là "sẽ" trong đoạn (d)(1) của mục này; và

(2) Sau khi đã yêu cầu khai thác thông tin và để khai báo, Ứng thầu phải khai rằng-

Họ  có,  không có sử dụng thiết bị hoặc dịch vụ viễn thông được chính phủ nước ngoài hậu thuẫn, hoặc sử dụng thiết bị, hệ thống hoặc dịch vụ có đưa vào thiết bị hoặc dịch vụ viễn thông được chính phủ nước ngoài hậu thuẫn. Ứng thầu phải tuyên bố công khai thông tin bổ sung yêu cầu ở đoạn (e)(2) của mục này nếu Ứng thầu trả lời "có" trong đoạn (d)(2) của mục này.

(e) *Tuyên bố công khai.*

(1) Tuyên bố công khai như khai báo (d)(1) của khoản này. Nếu Ứng thầu đã trả lời "sẽ" trong khai báo đoạn (d)(1) của khoản này, Ứng thầu phải cung cấp các thông tin sau và trở thành một phần của đề xuất:

(i) Đối với thiết bị được chính phủ nước ngoài hậu thuẫn—

(A) Đơn vị sản xuất thiết bị viễn thông được chính phủ nước ngoài hậu thuẫn (gồm pháp nhân, mã định danh riêng, mã CAGE và pháp nhân đó là chính hãng sản xuất thiết bị (OEM) hay nhà phân phối, nếu biết)

(B) Mô tả về tất cả các thiết bị viễn thông được chính phủ nước ngoài hậu thuẫn đã đề xuất (gồm thương hiệu, mẫu mã, số hiệu như số OEM, số hiệu nhà sản xuất, hoặc số hiệu đại lý phân phối sĩ; và mô tả hạng mục, nếu có); và

(C) Giải trình việc đề xuất sử dụng thiết bị viễn thông được chính phủ nước ngoài hậu thuẫn và các yếu tố liên quan đến việc xác định xem việc sử dụng đó có được phép theo điều cấm trong đoạn (b)(1) của khoản này hay không.

(ii) Đối với dịch vụ được chính phủ nước ngoài hậu thuẫn—

(A) Nếu dịch vụ có liên quan đến hạng mục bảo trì: Mô tả tất cả các dịch vụ viễn thông được chính phủ nước ngoài hậu thuẫn đã đề xuất (gồm hạng mục đang bảo trì: thương hiệu, số mẫu mã như số OEM, số hiệu nhà sản xuất, hoặc số hiệu đại lý phân phối sỉ; và mô tả hạng mục, nếu có); hoặc

(B) Nếu không liên quan đến bảo trì, Mã dịch vụ sản phẩm (PSC) của dịch vụ đang được cung cấp; và giải trình đề xuất sử dụng các dịch vụ viễn thông được chính phủ nước ngoài hậu thuẫn và các yếu tố liên quan đến việc xác định xem việc sử dụng đó có được phép theo điều cấm trong đoạn (b)(1) của khoản này hay không.

(2) Tuyên bố công khai như khai báo (d)(2) của khoản này. Nếu Ứng thầu đã trả lời "có" trong khai báo đoạn (d)(2) của khoản này, Ứng thầu phải cung cấp các thông tin sau và trở thành một phần của đề xuất:

(i) Đối với thiết bị được chính phủ nước ngoài hậu thuẫn—

(A) Đơn vị sản xuất thiết bị viễn thông được chính phủ nước ngoài hậu thuẫn (gồm pháp nhân, mã định danh riêng, mã CAGE và pháp nhân đó là chính hãng sản xuất thiết bị (OEM) hay nhà phân phối, nếu biết)

(B) Mô tả về tất cả các thiết bị viễn thông được chính phủ nước ngoài hậu thuẫn đã đề xuất (gồm thương hiệu, mẫu mã, số hiệu như số OEM, số hiệu nhà sản xuất, hoặc số hiệu đại lý phân phối sỉ; và mô tả hạng mục, nếu có); và

(C) Giải trình đề xuất sử dụng thiết bị viễn thông được chính phủ nước ngoài hậu thuẫn và các yếu tố liên quan đến việc xác định xem việc sử dụng đó có được phép theo điều cấm trong đoạn (b)(2) của khoản này hay không.

(ii) Đối với dịch vụ được chính phủ nước ngoài hậu thuẫn—

(A) Nếu dịch vụ có liên quan đến hạng mục bảo trì: Mô tả tất cả các dịch vụ viễn thông được chính phủ nước ngoài hậu thuẫn đã đề xuất (gồm hạng mục đang bảo trì: thương hiệu, mẫu mã như số OEM, số hiệu nhà sản xuất, hoặc số hiệu đại lý phân phối sỉ; và mô tả hạng mục, nếu có); hoặc

(B) Nếu không liên quan đến bảo trì, Mã dịch vụ sản phẩm (PSC) của dịch vụ đang được cung cấp; và giải trình đề xuất sử dụng các dịch vụ viễn thông được chính phủ nước ngoài hậu thuẫn và các yếu tố liên quan đến việc xác định xem việc sử dụng đó có được phép theo điều cấm trong đoạn (b)(2) của khoản này hay không.

(Kết thúc điều khoản)

**5. Bổ sung đoạn “L.8 WAIVERS UNDER FAR PART 4.2101 PROHIBITION ON COVERED TELECOMMUNICATIONS AND VIDEO SURVEILLANCE SERVICES AND EQUIPMENT (DECEMBER 2021).” [L.8 MIỄN TRỪ THEO FAR PHẦN 4.2101 CẤM CÁC DỊCH VỤ VÀ THIẾT BỊ VIỄN THÔNG VÀ GIÁM SÁT NGHE NHÌN ĐƯỢC CHÍNH PHỦ NƯỚC NGOÀI HẬU THUẦN (THÁNG 12/2021)]**

**“L.8 WAIVERS UNDER FAR PART 4.2101 PROHIBITION ON COVERED TELECOMMUNICATIONS AND VIDEO SURVEILLANCE SERVICES AND EQUIPMENT (DECEMBER 2021).” [L.8 MIỄN TRỪ THEO FAR PHẦN 4.2101 CẤM CÁC DỊCH VỤ VÀ THIẾT BỊ VIỄN THÔNG VÀ GIÁM SÁT NGHE NHÌN ĐƯỢC CHÍNH PHỦ NƯỚC NGOÀI HẬU THUẦN (THÁNG 12/2021)]**

(a) Thông báo mời này và việc trao thầu sau đó phải đáp ứng các yêu cầu của mục 889(a)(1)(B) của Đạo luật Ủy quyền Quốc phòng John S. McCain cho Tài khóa 2019 (Pub. L. 115-232) được áp dụng thông qua FAR 52.204-24 và FAR 52.204-25 của thông báo mời này.

(b) Miễn trừ

(1) Việc trình một đề xuất trong đó Ứng thầu khai báo ở đoạn (d)(2) của khoản FAR 52.204–24 rằng họ “có” sử dụng thiết bị hoặc dịch vụ viễn thông được chính phủ nước ngoài hậu thuẫn có nghĩa là Ứng thầu đang tìm kiếm sự miễn trừ.

Là một phần của các yêu cầu tuyên bố công khai theo khoản FAR 52.204–24 được trình theo đề xuất, Ứng thầu/Nhà thầu phải mô tả các trường hợp (bao gồm cả trường hợp trong nước) nơi mà Ứng thầu/Nhà thầu sử dụng công nghệ được chính phủ nước ngoài hậu thuẫn. Mô tả này nhận diện xem công nghệ được chính phủ nước ngoài hậu thuẫn có được bởi các nhà cung cấp dịch vụ truyền thông, như internet, điện thoại di động, điện thoại cố định hoặc những phương tiện khác đưa vào sử dụng hay không; quốc gia cụ thể nơi công nghệ được sử dụng; có giải pháp thay thế tuân thủ Mục 889 sẵn có tại quốc gia mà công nghệ được chính phủ nước

ngoài hậu thuẫn đó đang được sử dụng hay không dựa trên yêu cầu khai thác thông tin của Ứng thầu/Nhà thầu; đồng thời mô tả về sự hiện diện của các công nghệ khác được chính phủ nước ngoài hậu thuẫn, dù ở trong hệ thống nội bộ hoặc đầu đó trong chuỗi cung ứng.

(2) Nếu sự miễn trừ hiện tại không áp dụng, USAID không đảm bảo rằng các yêu cầu miễn trừ từ Ứng thầu sẽ được xem xét; USAID có thể trao thầu cho Ứng thầu không có yêu cầu miễn trừ. Trường hợp nhu cầu của Cơ quan thẩm quyền không cho phép thời gian thực thi miễn trừ, USAID có thể đi bước tiếp và trao thầu cho Ứng thầu không yêu cầu miễn trừ. Theo FAR 4.21, USAID sẽ không trao thầu cho các Ứng thầu chưa nhận được phê duyệt miễn trừ.

(3) Khi USAID quyết định bắt đầu quy trình miễn trừ chính thức của Cơ quan thẩm quyền.

(i) CO sẽ yêu cầu (các) Ứng thầu đã trúng thầu nộp thông tin trong đoạn (4) của mục này. Ngoài ra, các Ứng thầu có thể cung cấp thông tin về đề xuất ban đầu, tùy quyết định của mình. Các Ứng thầu phải đánh dấu đúng các phần thích hợp trong nội dung trình của mình là Dữ liệu bản quyền, nếu được.

(ii) Đối với các Hợp đồng khoán theo phần việc (IDC) thuộc tiểu phần 16.5 của FAR (48 CFR), các yêu cầu miễn trừ sẽ được giải quyết trước khi trao hợp đồng cơ sở.

(iii) Trường hợp miễn trừ không được duyệt, Chuyên viên Hợp đồng sẽ thông báo cho Ứng thầu.

(4) Các yêu cầu trình nộp bổ sung:

(i) Minh chứng thuyết phục về thời gian bổ sung để thực hiện các yêu cầu theo 889 (a)(1)(B). Việc minh chứng phải:

- a. Nêu khoảng thời gian đề nghị bổ sung để đáp ứng các yêu cầu của quy chế (Miễn trừ của Cơ quan thẩm quyền không được phép kéo dài quá ngày 13/8/2022); và
- b. Cung cấp giải trình thuyết phục cho khoảng thời gian đề nghị để thực hiện Kế hoạch dừng như mô tả bên dưới.

(ii) Tổng hợp đầy đủ và hoàn chỉnh sự hiện diện của thiết bị hoặc dịch vụ viễn thông hoặc giám sát nghe nhìn được chính phủ nước ngoài hậu thuẫn trong chuỗi cung ứng của đơn vị, bao gồm:

- a. Hồ sơ thiết kế kỹ thuật hoàn thiện về thiết bị và dịch vụ được chính phủ nước ngoài hậu thuẫn nào đang được Ứng thầu sử dụng, sử dụng ở đâu và sử dụng như thế nào;
- b. Sơ đồ kiến trúc kỹ thuật tại nơi các công nghệ được chính phủ nước ngoài hậu thuẫn đang sử dụng (trong hệ thống, thiết bị và dịch vụ); và
- c. Mô tả về công nghệ được chính phủ nước ngoài hậu thuẫn đang được Ứng thầu sử dụng, tần suất sử dụng công nghệ được chính phủ nước ngoài hậu thuẫn của Ứng thầu và dữ liệu nào truyền tải qua công nghệ này.

(iii) Kế hoạch dừng nhằm loại bỏ các thiết bị hoặc dịch vụ được chính phủ nước ngoài hậu thuẫn khỏi hệ thống mà Ứng thầu đang sử dụng, bao gồm các thiết bị hoặc dịch vụ được chính phủ nước ngoài hậu thuẫn xác định trong quá trình tổng hợp. Kế hoạch phải bao gồm:

- a. Mô tả cách thức Ứng thầu loại bỏ tất cả các thiết bị và dịch vụ được chính phủ nước ngoài hậu thuẫn đến ngày chỉ định trong (4)(i)(b) nêu trên;
- b. Nếu có thể, các mốc thời gian và khung thời gian cập nhật và trình COR về việc thực hiện Kế hoạch dừng;
- c. Đưa ra một số phương án sẵn có:
  - i. Thay thế thiết bị và hệ thống được chính phủ nước ngoài hậu thuẫn, nếu được;
  - ii. Khả năng tiếp cận thiết bị và hệ thống thay thế, nếu được; và
  - iii. Trường hợp dịch vụ được chính phủ nước ngoài hậu thuẫn, đề xuất sử dụng các nhà cung cấp dịch vụ khác sẵn có nhưng không sử dụng công nghệ được chính phủ nước ngoài hậu thuẫn trong chuỗi cung ứng của mình.

(iv) Đề xuất miễn trừ chưa giải quyết/miễn trừ đã duyệt:

- a. Chưa giải quyết – Số/tiêu đề/Văn phòng cấp (Phái bộ hoặc USAID/W) của những đề xuất mà CO đã đề nghị cung cấp thông tin trong khoản này.
- b. Miễn trừ đã duyệt – Số/tiêu đề/Văn phòng cấp (Phái bộ hoặc USAID/W) hợp đồng.

**[KẾT THÚC BẢN SỬA ĐÒI SỐ 4]**